

Số: 3523/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 25 tháng 9 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh giá khởi điểm để phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất ở các lô đất còn lại thuộc Khu QHDC phía Đông Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung giá khởi điểm để phục vụ tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở tại một số khu quy hoạch dân cư trên địa bàn thành phố Quy Nhơn;

Theo Công văn số 4731/UBND-TH ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh về việc soát, đề xuất điều chỉnh giá khởi điểm để phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất ở các lô đất còn lại thuộc Khu QHDC phía Đông đường Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 560/TTr-STC ngày 19/9/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh giá khởi điểm để phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất ở các lô đất còn lại thuộc Khu QHDC phía Đông đường Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, chi tiết cụ thể tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Giao Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai công tác đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất ở nêu tại Điều 1 theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của UBND tỉnh.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT, các PCTUBND tỉnh;
- PVPNN UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K7



Trần Châu

**PHỤ LỤC**  
**ĐIỀU CHỈNH GIÁ KHỞI ĐIỂM CÁC LÔ ĐẤT THUỘC KHU QHDC PHÍA ĐÔNG ĐIÊN BIÊN PHỦ,**  
**PHƯỜNG NHƠN BÌNH, THÀNH PHỐ QUY NHƠN**

(kèm theo Quyết định số 3523/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh)

**I- Khu QHDC thuộc giai đoạn I**

| STT           | Ký hiệu lô đất | Số lô | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Tên đường      | Lộ giới (m) | Đơn giá khởi điểm phê duyệt điều chỉnh (đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú  |
|---------------|----------------|-------|-----------------------------|----------------|-------------|---------------------------------------------------------------|----------|
| <b>Khu B3</b> |                |       |                             |                |             |                                                               |          |
| 1             | B33            | 1     | 100,0                       | Nguyễn Quý Đức | 12,0        | 13.500.000                                                    |          |
| 2             | B34            | 1     | 203,65                      | Nguyễn Quý Đức | 12,0        | 10.200.000                                                    | Sát Miếu |
| 3             | B310           | 1     | 100,0                       | Nguyễn Quý Đức | 12,0        | 13.500.000                                                    |          |
| 4             | B311           | 1     | 100,0                       | Nguyễn Quý Đức | 12,0        | 13.500.000                                                    |          |
| 5             | B312           | 1     | 100,0                       | Nguyễn Quý Đức | 12,0        | 13.500.000                                                    |          |
| 6             | B313           | 1     | 100,0                       | Nguyễn Quý Đức | 12,0        | 11.900.000                                                    | Đường xà |
| 7             | B314           | 1     | 100,0                       | Nguyễn Quý Đức | 12,0        | 11.900.000                                                    | Đường xà |
| 8             | B332           | 1     | 100,0                       | Phạm Tu        | 18,0        | 15.300.000                                                    |          |
| 9             | B333           | 1     | 100,0                       | Phạm Tu        | 18,0        | 15.300.000                                                    |          |
| 10            | B336           | 1     | 100,0                       | Phạm Tu        | 18,0        | 15.300.000                                                    |          |
| 11            | B337           | 1     | 100,0                       | Phạm Tu        | 18,0        | 15.300.000                                                    |          |
| 12            | B339           | 1     | 100,0                       | Phạm Tu        | 18,0        | 14.450.000                                                    | Sau Miếu |
| 13            | B340           | 1     | 100,0                       | Phạm Tu        | 18,0        | 14.450.000                                                    | Sau Miếu |
| <b>Khu B4</b> |                |       |                             |                |             |                                                               |          |
| 14            | B441           | 1     | 100,00                      | Lê Đình Lý     | 12,0        | 11.900.000                                                    | Đường xà |
| 15            | B442           | 1     | 100,00                      | Lê Đình Lý     | 12,0        | 11.900.000                                                    | Đường xà |

## II- Khu QHDC thuộc giai đoạn 2

| STT                  | Ký hiệu lô đất | Số lô     | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Tên đường      | Lộ giới<br>(m) | Đơn giá khởi điểm<br>Sở Tài chính đề nghị<br>phê duyệt điều chỉnh<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) | Ghi chú               |
|----------------------|----------------|-----------|--------------------------------|----------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Khu nhà phố B</b> |                |           |                                |                |                |                                                                                             |                       |
| 3                    | B23            | 1         | 95,0                           | Lương Nhữ Hộc  | 12,0           | 13.500.000                                                                                  |                       |
| 4                    | B24            | 1         | 95,0                           | Lương Nhữ Hộc  | 12,0           | 13.500.000                                                                                  |                       |
| 5                    | B25            | 1         | 95,0                           | Lương Nhữ Hộc  | 12,0           | 13.500.000                                                                                  |                       |
| 6                    | B26            | 1         | 95,0                           | Lương Nhữ Hộc  | 12,0           | 11.900.000                                                                                  | Sát Miếu              |
| <b>Khu nhà phố D</b> |                |           |                                |                |                |                                                                                             |                       |
| 7                    | D4             | 1         | 84,0                           | Lương Nhữ Hộc  | 12,0           | 11.900.000                                                                                  | Đổi diện Miếu         |
| 8                    | D7             | 1         | 84,0                           | Lương Nhữ Hộc  | 12,0           | 11.900.000                                                                                  | Đổi diện Miếu         |
| <b>Khu nhà phố E</b> |                |           |                                |                |                |                                                                                             |                       |
| 9                    | E26            | 1         | 125,0                          | Thoại Ngọc Hầu | 12,0           | 11.200.000                                                                                  | Chính tâm<br>đường xà |
|                      | <b>Cộng</b>    | <b>22</b> | <b>2.277</b>                   |                |                |                                                                                             |                       |

*me*